

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GARMEX
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN GARMEX SÀI GÒN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Gò Vấp, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN GARMEX SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0300742387
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2021-04-07 10:29:35
Foxit Reader Version: 9.5.0



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

Số tham chiếu: 61192495/21953053-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 2 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Nhu Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Nguyễn An Khang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4611-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.011.789.564.133	820.453.093.414
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	583.690.750.066	232.495.169.949
111	1. Tiền		576.137.750.066	214.315.169.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.553.000.000	18.180.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		172.662.237.349	221.745.997.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	165.948.073.241	216.234.271.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.255.149.919	6.339.599.065
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		319.786.729	256.230.121
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(860.772.540)	(1.084.103.444)
140	III. Hàng tồn kho	6	239.044.910.768	330.556.667.514
141	1. Hàng tồn kho		246.053.466.503	338.750.550.113
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.008.555.735)	(8.193.882.599)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.391.665.950	35.655.258.289
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.073.650.509	1.076.460.087
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	14.318.015.441	34.578.798.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.000.907.080	208.534.752.779
210	I. Khoản phải thu dài hạn		-	187.272.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	187.272.000
220	II. Tài sản cố định		160.911.732.115	158.334.791.979
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	159.328.605.652	157.348.355.125
222	Nguyên giá		387.023.565.399	376.511.056.271
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(227.694.959.747)	(219.162.701.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.583.126.463	986.436.854
228	Nguyên giá		7.900.446.460	6.922.821.015
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.317.319.997)	(5.936.384.161)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.130.494.545	11.863.383.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.130.494.545	11.863.383.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		14.505.047.291	17.067.478.219
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	2.069.412.291	4.631.843.219
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.2	15.395.180.000	15.395.180.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11.2	(2.959.545.000)	(2.959.545.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.453.633.129	21.081.827.581
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	22.453.633.129	20.988.289.039
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	-	93.538.542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.222.790.471.213	1.028.987.846.193

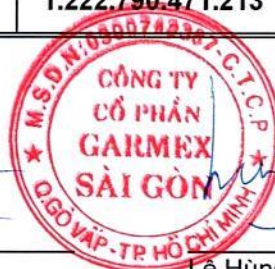
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		564.362.237.238	545.562.879.290
310	I. Nợ ngắn hạn		547.987.222.224	535.593.787.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	82.735.293.955	157.013.335.958
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	3.429.687.611	3.123.284.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.857.569.743	10.212.918.235
314	4. Phải trả người lao động		78.327.759.612	88.532.506.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.098.194.192	8.202.415.062
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.723.483.678	15.972.089.354
320	7. Vay ngắn hạn	16	364.417.918.906	248.523.249.005
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.397.314.527	4.013.989.170
330	II. Nợ dài hạn		16.375.015.014	9.969.091.748
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	7.354.595.514	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	9.020.419.500	9.969.091.748
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		658.428.233.975	483.424.966.903
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	658.428.233.975	483.424.966.903
411	1. Vốn cổ phần		300.052.800.000	178.809.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.052.800.000	178.809.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.086.442.604)	(1.094.916.440)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.859.802.989	67.859.802.989
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.481.593.007	210.171.523.089
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		173.135.794.518	105.706.776.252
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		46.345.798.489	104.464.746.837
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		295.791.899	227.473.581
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.222.790.471.213	1.028.987.846.193


Nguyễn Thị Diễm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.474.983.185.591	1.749.298.426.118
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	416.935.007	1.527.441.135
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.474.566.250.584	1.747.770.984.983
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	1.272.029.622.499	1.454.755.430.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.536.628.085	293.015.554.605
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	11.628.261.875	6.803.791.434
22	7. Chi phí tài chính	22	20.024.437.145	12.768.616.127
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.120.811.733	7.935.437.715
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	11.1	2.562.430.928	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	12.579.944.135	21.113.759.101
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	116.632.182.484	128.925.810.508
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		62.365.895.268	137.011.160.303
31	12. Thu nhập khác	24	2.723.657.824	1.371.536.686
32	13. Chi phí khác	24	181.826.598	3.517.201.640
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	2.541.831.226	(2.145.664.954)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.907.726.494	134.865.495.349
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	11.045.475.631	29.786.691.833
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	26.3	7.448.134.056	629.762.182
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.414.116.807	104.449.041.334
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		46.345.798.489	104.464.746.837
62	20. Lợi nhuận sau thuế (lỗ) của cổ đông không kiểm soát	19.1	68.318.318	(15.705.503)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	1.564	4.965
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	1.564	4.965

Nguyễn Thị Diễm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng

Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.907.726.494	134.865.495.349
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9	26.094.383.040	27.211.767.831
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		(2.357.330.016)	78.377.475
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.736.477.534	1.245.439.615
05	Lãi (lãi) từ hoạt động đầu tư		696.991.998	(64.598.727)
06	Chi phí lãi vay	22	8.120.811.733	7.935.437.715
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.199.060.783	171.271.919.258
09	Giảm các khoản phải thu		71.170.043.117	102.131.574.466
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		92.697.083.610	(35.791.789.454)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(102.576.101.093)	22.654.276.476
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.462.534.512)	4.477.126.329
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.216.832.166)	(8.310.690.808)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(15.418.948.481)	(49.515.219.324)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.563.253.214)	(3.173.082.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.828.518.044	203.744.114.168
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(25.830.759.576)	(8.979.256.860)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.643.885.950	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		320.926.696	64.598.727
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(23.865.946.930)	(8.914.658.133)

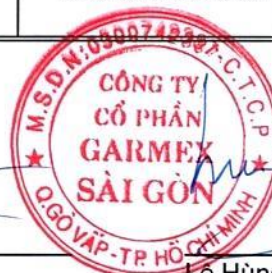
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		133.527.255.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	16	844.756.929.173	1.418.549.453.411
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(730.360.355.435)	(1.509.026.729.512)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.3	-	(4.456.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		247.923.828.738	(90.481.732.426)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		351.886.399.852	104.347.723.609
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		232.495.169.949	128.163.362.782
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(690.819.735)	(15.916.442)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	583.690.750.066	232.495.169.949


Nguyễn Thị Diễm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.183 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.773).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
			(%)	(%)
(1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	100
(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	100
(3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	51
(4) Blue Saigon LLC (*)	Hoa Kỳ	Kinh doanh hàng may mặc	100	100

(*) Blue Saigon LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	232.692.344	202.228.008
Tiền gửi ngân hàng	575.905.057.722	213.897.185.408
Tiền đang chuyển	-	215.756.533
Các khoản tương đương tiền (*)	7.553.000.000	18.180.000.000
TỔNG CỘNG	583.690.750.066	232.495.169.949

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	133.863.747.028	216.234.271.920
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	72.231.382.993	52.923.690.284
- Promiles S.N.C	55.751.336.617	117.012.421.543
- New Wave Group SA	1.947.461.594	15.962.623.641
- Các khách hàng khác	3.933.565.824	30.335.536.452
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	32.084.326.213	-
TỔNG CỘNG	165.948.073.241	216.234.271.920
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(860.772.540)	(1.084.103.444)
GIÁ TRỊ THUẦN	165.087.300.701	215.150.168.476

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.084.103.444	637.095.053
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	212.064.132	596.827.379
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(435.395.036)	(149.818.988)
Số cuối năm	860.772.540	1.084.103.444

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Ltd	2.202.437.737	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.734.753.340	1.375.773.840
Viking Torch Far East Limited	-	1.940.433.856
Các nhà cung cấp khác	3.317.958.842	3.023.391.369
TỔNG CỘNG	7.255.149.919	6.339.599.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.619.019.770	(3.497.041.742)	216.405.361.118	(3.989.162.911)
Thành phẩm	97.986.179.932	(3.511.513.993)	110.064.964.062	(4.204.719.688)
Hàng đang đi đường	10.381.272.768	-	4.671.097.658	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.680.122.315	-	5.096.973.142	-
Công cụ, dụng cụ	1.275.692.260	-	2.077.686.133	-
Hàng hóa	111.179.458	-	434.468.000	-
TỔNG CỘNG	246.053.466.503	(7.008.555.735)	338.750.550.113	(8.193.882.599)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.193.882.599	11.531.605.263
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	7.592.410.138
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.185.326.864)	(10.930.132.802)
Số cuối năm	7.008.555.735	8.193.882.599

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.073.650.509	1.076.460.087
Chi phí sửa chữa	556.510.247	252.461.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.517.140.262	823.998.753
Dài hạn	22.453.633.129	20.988.289.039
Tiền thuê đất trả trước	13.989.740.356	14.362.700.559
Công cụ, dụng cụ	6.948.326.591	4.228.901.675
Máy móc thiết bị	1.340.012.554	1.668.742.292
Khác	175.553.628	727.944.513
TỔNG CỘNG	24.527.283.638	22.064.749.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	185.633.822.459	162.031.345.862	14.085.156.513	14.760.731.437	376.511.056.271
Mua mới trong năm	3.897.268.143	18.883.988.286	1.719.065.455	3.289.364.001	27.789.685.885
Thanh lý	-	(15.945.338.605)	(336.495.650)	(992.321.095)	(17.274.155.350)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(3.021.407)	(3.021.407)
Số cuối năm	189.531.090.602	164.969.995.543	15.467.726.318	17.054.752.936	387.023.565.399
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	26.002.978.288	77.730.714.770	7.685.950.862	10.899.500.972	122.319.144.892
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	67.568.452.106	128.406.710.486	10.595.123.122	12.592.415.432	219.162.701.146
Khấu hao trong năm	8.328.582.934	14.645.182.191	1.124.948.623	1.611.002.551	25.709.716.299
Thanh lý	-	(15.942.076.696)	(336.495.650)	(896.699.125)	(17.175.271.471)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.186.227)	(2.186.227)
Số cuối năm	75.897.035.040	127.109.815.981	11.383.576.095	13.304.532.631	227.694.959.747
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	118.065.370.353	33.624.635.376	3.490.033.391	2.168.316.005	157.348.355.125
Số cuối năm	113.634.055.562	37.860.179.562	4.084.150.223	3.750.220.305	159.328.605.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm	6.922.821.015
Mua mới trong năm	981.356.350
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.730.905)
Số cuối năm	7.900.446.460

Trong đó:

Đã hao mòn hết	4.592.758.965
----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	5.936.384.161
Hao mòn trong năm	384.666.741
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.730.905)
Số cuối năm	6.317.319.997

Giá trị còn lại

Số đầu năm	986.436.854
Số cuối năm	1.583.126.463

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Tiền đất Dự án nhà ở công nhân tại		
Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	1.267.111.545	-
TỔNG CỘNG	13.130.494.545	11.863.383.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 11.1)	2.069.412.291	-	4.631.843.219	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 11.2)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
TỔNG CỘNG	17.464.592.291	(2.959.545.000)	20.027.023.219	(2.959.545.000)

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
		%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	2.069.412.291	32,67	4.631.843.219

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	4.341.000.000
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	290.843.219
Phần lỗ từ công ty liên kết	(2.562.430.928)
Số cuối năm	(2.271.587.709)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.631.843.219
Số cuối năm	2.069.412.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
TỔNG CỘNG		15.395.180.000	(2.959.545.000)		15.395.180.000	(2.959.545.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	82.348.244.329	156.121.487.404
- Desipro Pte. Ltd	9.086.289.436	51.799.778.485
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	8.906.053.356	18.154.822.930
- N.I.Teijin Shoji	8.348.286.635	-
- Hikari (Shanghai) Precise Machinery Science and Technology Co. Ltd	6.408.036.450	-
- Khác	49.599.578.452	86.166.885.989
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	387.049.626	891.848.554
TỔNG CỘNG	82.735.293.955	157.013.335.958

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Game Guard	2.895.753.279	-
Topo Designs	-	2.686.337.125
Khác	533.934.332	436.947.088
TỔNG CỘNG	3.429.687.611	3.123.284.213

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	34.578.798.202	58.314.294.842	(78.575.077.603)	14.318.015.441
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.811.768.322	11.045.475.631	(15.418.948.481)	4.438.295.472
Thuế giá trị gia tăng	775.458.539	18.182.021.968	(17.247.072.378)	1.710.408.129
Thuế thu nhập cá nhân	340.931.887	7.158.379.034	(6.804.628.308)	694.682.613
Thuế khác	284.759.487	2.969.584.702	(3.240.160.660)	14.183.529
TỔNG CỘNG	10.212.918.235	39.355.461.335	(42.710.809.827)	6.857.569.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép năm	5.492.975.768	5.593.053.043
Chi phí phạt	-	1.207.500.000
Khác	1.605.218.424	1.401.862.019
TỔNG CỘNG	7.098.194.192	8.202.415.062

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.587.456.172	1.772.518.875
Nhận đặt cọc	-	9.000.000.000
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông	-	4.499.857.479
Khác	1.136.027.506	699.713.000
TỔNG CỘNG	3.723.483.678	15.972.089.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

				VND	
	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Vay ngân hàng (*)	<u>248.523.249.005</u>	<u>844.756.929.173</u>	<u>(730.360.355.435)</u>	<u>1.498.096.163</u>	<u>364.417.918.906</u>

(*) Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	USD	%/năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>364.417.918.906</u>	<u>15.697.520</u>	Từ 2,4 đến 3,3	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2021 đến ngày 13 tháng 11 năm 2021	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.013.989.170	5.466.837.861
Sử dụng quỹ	(2.616.674.643)	(1.452.848.691)
Số cuối năm	1.397.314.527	4.013.989.170

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.859.802.989	(1.193.786.099)	130.680.090.336	243.179.084	380.597.289.994
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	104.464.746.837	(15.705.503)	104.449.041.334
Chi khen thưởng và thù lao HĐQT, BKS và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(1.720.234.084)	-	(1.720.234.084)
Cổ tức công bố	23.253.080.000	-	-	-	-	(23.253.080.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	98.869.659	-	-	98.869.659
Số cuối năm	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.859.802.989	(1.094.916.440)	210.171.523.089	227.473.581	483.424.966.903
Năm nay								
Số đầu năm	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.859.802.989	(1.094.916.440)	210.171.523.089	227.473.581	483.424.966.903
Tăng vốn trong năm (*)	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	46.345.798.489	68.318.318	46.414.116.807
Cổ tức công bố (**)	32.089.150.000	-	-	-	-	(32.089.150.000)	-	-
Chi khen thưởng và thù lao HĐQT, BKS và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(4.946.578.571)	-	(4.946.578.571)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	8.473.836	-	-	8.473.836
Số cuối năm	300.052.800.000	72.687.827.370	(863.138.686)	67.859.802.989	(1.086.442.604)	219.481.593.007	295.791.899	658.428.233.975

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty được phê duyệt cho việc phát hành 8.915.437 cổ phiếu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Vốn cổ phần của Công ty sẽ tăng từ 178.809.280.000 VND lên 267.963.650.000 VND. Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty và Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn này vào ngày 14 tháng 1 năm 2020.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/NQ-HĐQT/2020 ngày 7 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.208.915 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2019 cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Vốn cổ phần của Công ty tăng từ 267.963.650.000 VND lên 300.052.800.000 VND. Vào ngày 22 tháng 9 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty và Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn này vào ngày 31 tháng 8 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	178.809.280.000	155.556.200.000
Tăng vốn trong năm	89.154.370.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	32.089.150.000	23.253.080.000
Số cuối năm	300.052.800.000	178.809.280.000

19.3 Cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	32.089.150.000	23.253.080.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	32.089.150.000	23.253.080.000
Cổ tức đã trả trong năm	32.089.150.000	23.257.536.325
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	32.089.150.000	23.253.080.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	4.456.325

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	30.005.280	17.880.928
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	30.005.280	17.880.928
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	29.956.020	17.831.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	46.345.798.489	104.464.746.837
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*)	46.345.798.489	104.464.746.837
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	29.639.351	21.040.583
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.564	4.965
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.564	4.965

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Tổng doanh thu	1.474.983.185.591	1.749.298.426.118
Doanh thu xuất khẩu	1.346.274.571.830	1.740.865.680.384
Doanh thu nội địa	128.708.613.761	8.432.745.734
Các khoản giảm trừ doanh thu	(416.935.007)	(1.527.441.135)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	(395.745.150)	(434.779.686)
Hàng bán bị trả lại	(21.189.857)	(1.092.661.449)
DOANH THU THUẦN	1.474.566.250.584	1.747.770.984.983
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên khác	1.349.956.392.184	1.747.770.984.983
Doanh thu thuần đối với bên liên quan	124.609.858.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.262.951.243	6.739.192.707
Lãi tiền gửi	300.713.896	64.598.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.596.736	-
TỔNG CỘNG	11.628.261.875	6.803.791.434

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.273.214.949.363	1.458.093.153.042
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.185.326.864)	(3.337.722.664)
TỔNG CỘNG	1.272.029.622.499	1.454.755.430.378

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.903.625.412	4.833.178.412
Chi phí lãi vay	8.120.811.733	7.935.437.715
TỔNG CỘNG	20.024.437.145	12.768.616.127

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.579.944.135	21.113.759.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.579.944.135	20.086.868.703
Chi phí khác	-	1.026.890.398
Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.632.182.484	128.925.810.508
Chi phí nhân viên	87.916.587.720	94.597.027.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.696.667.177	11.876.197.093
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.470.604.603	8.611.326.272
Chi phí khác	10.548.322.984	13.841.259.866
TỔNG CỘNG	129.212.126.619	150.039.569.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.723.657.824	1.371.536.686
Thanh lý tài sản cố định	1.643.885.950	-
Các khoản khác	1.079.771.874	1.371.536.686
Chi phí khác	(181.826.598)	(3.517.201.640)
Các khoản phạt	(12.045.817)	(1.476.993.220)
Các khoản khác	(169.780.781)	(2.040.208.420)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	2.541.831.226	(2.145.664.954)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	757.794.877.978	997.693.232.827
Chi phí nhân viên	515.901.726.316	510.478.498.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.381.308.477	76.863.540.304
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 8 và 9)	26.094.383.040	27.211.767.831
Chi phí khác	17.363.310.235	19.652.824.163
TỔNG CỘNG	1.387.535.606.046	1.631.899.863.674

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty và Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long là 20% thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Garmex Quảng Nam ("Garmex Quảng Nam"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế. Garmex Quảng Nam được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Garmex Quảng Nam trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- ▶ Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2008) và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Tân Mỹ được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tân Mỹ trong bảy (7) năm tiếp theo.
- ▶ Blue Saigon LLC, công ty con của Garmex Quảng Nam, được thành lập tại Hoa Kỳ và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN liên bang với thuế suất là 21% thu nhập chịu thuế và thuế TNDN tiểu bang tại mức thấp hơn giữa 8,84% thu nhập chịu thuế và 800 Đô la Mỹ.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.045.475.631	28.022.384.975
Điều chỉnh thuế trích thiếu các năm trước	-	1.764.306.858
	11.045.475.631	29.786.691.833
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.448.134.056	629.762.182
TỔNG CỘNG	18.493.609.687	30.416.454.015

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.907.726.494	134.865.495.349
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	12.850.191.315	26.157.267.110
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	151.596.632	281.712.190
Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	157.896.502	(63.146.149)
Thu nhập cổ tức	(4.042.560)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(350.942.245)
Dự phòng phải thu khó đòi	2.378.314.224	936.775.185
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.708.046.125)
Lỗi từ công ty liên kết	512.486.186	-
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	(166.526.166)	-
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.649.440.744	4.216.188.698
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	1.764.306.858
Thuế TNDN được giảm trong năm	(35.747.190)	(817.661.507)
Chi phí thuế TNDN	18.493.609.687	30.416.454.015

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận (thuế TNDN hoãn lại phải trả) tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	1.804.083.900	1.993.818.349	(189.734.449)	593.818.349
Dự phòng đầu tư	(3.746.622.085)	(1.210.422.074)	(2.536.200.011)	1.708.046.125
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.412.057.329)	(689.857.733)	(4.722.199.596)	(2.931.626.656)
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(7.354.595.514)	93.538.542		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(7.448.134.056)	(629.762.182)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Gia công hàng hóa	124.609.858.400	-
		Chi phí phạt	86.554.890	-
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phí vận chuyển	2.455.394.453	2.926.026.284
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	448.151.010	707.627.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	32.084.326.213	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phí vận chuyển	250.667.579	834.650.622
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí phạt	73.005.855	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	63.376.192	57.197.932
			387.049.626	891.848.554

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm kế toán như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	7.219.280.094	7.226.516.058

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	24.867.842,10	8.956.358,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Nguyễn Thị Diễm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

